

**CÔNG TY CỔ PHẦN STGROUP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN STGROUP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STGROUP VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: STGROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107356785

**3. Ngày thành lập:** 16/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 211, Hồ Tùng Mậu, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.3993.9988

Fax:

Email: [info@stgroup.vn](mailto:info@stgroup.vn)

Website: [www.gtgroup.vn](http://www.gtgroup.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                      | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác        | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                   | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                  | 0114     |
| 5.  | Trồng cây lấy sợi                              | 0116     |
| 6.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                      | 0117     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh | 0118     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác                        | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                               | 0121     |
| 10. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                     | 0122     |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                | 0128     |
| 12. | Trồng cây lâu năm khác                         | 0129     |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp         | 0130     |
| 14. | Chăn nuôi trâu, bò                             | 0141     |
| 15. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                        | 0142     |
| 16. | Chăn nuôi dê, cừu                              | 0144     |
| 17. | Chăn nuôi lợn                                  | 0145     |
| 18. | Chăn nuôi gia cầm                              | 0146     |
| 19. | Chăn nuôi khác                                 | 0149     |
| 20. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                  | 0150     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                   | 0161     |
| 22. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                    | 0162     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0163 |
| 24. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0164 |
| 25. | Khai thác thuỷ sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0311 |
| 26. | Khai thác thuỷ sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0312 |
| 27. | Nuôi trồng thuỷ sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0321 |
| 28. | Nuôi trồng thuỷ sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0322 |
| 29. | Sản xuất giống thuỷ sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0323 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 32. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 33. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1621 |
| 34. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 35. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1623 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1629 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Giao nhận hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có bán buôn: Hoá chất công nghiệp gồm anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; phân bón; chất dẻo dạng nguyên sinh; cao su; phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại; xơ, tơ, sợi dệt; phụ liệu may mặc và giày dép; | 4669 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>Đại lý dịch vụ ứng dụng viễn thông;<br>Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông;<br>Đại lý phân phối sim thuê bao;<br>Dịch vụ thương mại điện tử; | 6190(Chính) |
| 52. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 53. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                        | 6202        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 55. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                         | 6311        |
| 56. | Cổng thông tin<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng                              | 6312        |
| 57. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                      | 6329        |
| 58. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                              | 3100        |
| 59. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                     | 3311        |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                     | 3313        |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 63. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                  | 3315        |
| 64. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319        |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 66. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100        |
| 67. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4210        |
| 68. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                               | 4220        |
| 69. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4290        |
| 70. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 72. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 73. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 74. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4329        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 75. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330                                                                |
| 76. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390                                                                |
| 77. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chỉ gồm có: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610                                                                |
| 78. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649                                                                |
| 79. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651                                                                |
| 80. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652                                                                |
| 81. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653                                                                |
| 82. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659                                                                |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773                                                                |
| 84. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931                                                                |
| 85. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932                                                                |
| 86. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933                                                                |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299                                                                |
| 88. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560                                                                |
| 89. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511                                                                |
| 90. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9512                                                                |
| 91. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410                                                                |
| 92. | Trong các ngành, nghề có trên không bao gồm: Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định pháp luật                                                                                                                                                                                                   | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM SƠN TÙNG    | Xóm 3, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 60,000    | 182555297                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 60,000    |                                                                                             |         |
| 2   | LƯU THỊ NGỌC ÁNH | Xóm 4, thôn Yên Thị, Xã Tiên Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 013535486                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | LƯƠNG THỊ HẰNG   | Xóm 5, Xã Cẩm Thịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 186704169                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM SƠN TÙNG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 31/01/1985 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 182555297  
 Ngày cấp: 13/08/2004 Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Căn 1501B, tòa 17T2, chung cư CT2 Vinaconex3, đường Cương Kiên, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội